

*Đông Triều, ngày 31 tháng 12 năm 2020***CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2020**

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung

Căn cứ Quyết định giao ngân sách đầu năm

Trường Tiểu học Quyết Thắng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý IV năm

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2020	Thực hiện quý IV năm 2020	Thực hiện quý IV/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý IV nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0		
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí				
2	Thu sự nghiệp khác	1.175.459.036	1.175.459.036		
2.1	Nước uống	32.736.000	32.736.000		
2.2	Tin học	23.886.000	23.886.000		
2.3	Tiền Anh NNN	100.380.000	100.380.000		
2.4	Tiền ăn + Chất đốt	304.066.000	304.066.000		
2.5	Tiền CSBT	111.650.000	111.650.000		
2.6	Tiền Kỹ Năng Sống	190.128.000	190.128.000		
2.7	Tiền CSSKBĐ	46.936	46.936		
2.8	Vệ sinh trường lớp	7.450.000	7.450.000		
2.9	Nước uống	405.116.100	405.116.100		
3	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
4	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	1.202.521.232	1.202.521.232		
5	Hoạt động sự nghiệp khác				
5.1	Nước uống	16.258.000	16.258.000		
5.2	Tin học	40.267.000	40.267.000		
5.3	Tiền Anh NNN	110.644.400	110.644.400		
5.4	Tiền ăn + Chất đốt	310.449.768	310.449.768		
5.5	Tiền CSBT	111.974.900	111.974.900		
5.6	Tiền Kỹ Năng Sống	190.128.000	190.128.000		
5.7	Tiền CSSKBĐ	10.233.064	10.233.064		
5.8	Vệ sinh trường lớp	7.450.000	7.450.000		
5.9	Tiền BHYT	405.116.100	405.116.100		

B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.115.114.400	2.131.778.585		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.592.000.000	1.608.664.185		
<u>1</u>	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>4.836.000.000</u>	<u>1.209.036.004</u>		
	Mục 6000: Tiền lương	2.180.000.000	520.874.202		
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	180.000.000			
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1.640.000.000	372.294.880		
	Mục 6200: Tiền thưởng	18.327.000			
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	12.000.000	16.775.000		
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	805.673.000	125.091.922		
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		174.000.000		
<u>2</u>	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>764.000.000</u>	<u>375.497.781</u>		
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	59.000.000	28.220.709		
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	63.000.000	77.761.000		
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên	20.800.000	5.016.000		
	Mục 6650: Hội nghị	4.000.000	2.520.000		
	Mục 6700: Công tác phí	32.000.000	25.940.000		
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	97.200.000	25.568.400		
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản	330.000.000	94.095.672		
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	50.000.000			
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	100.000.000	102.776.000		
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	8.000.000	13.600.000		
<u>3</u>	<u>Các khoản chi khác</u>	<u>15.000.000</u>	<u>24.130.400</u>		
	Mục 7750: Chi khác	15.000.000	24.130.400		
	Giảm trừ ngân sách 2020	(23.000.000)			
1.2	độ tự chủ	523.114.400	523.114.400		
1	Phụ cấp lương	33.114.400	33.114.400		
2	Học bổng , hỗ trợ khác cho học sinh sinh viên...	1.000.000	1.000.000		
3	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.400.000	2.400.000		
4	Chi thuê mướn	1.500.000	1.500.000		
5	sản phục vụ công tác chuyên	489.000.000	489.000.000		

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Thu